

TỔNG CÔNG TY THỦY TINH VÀ GỐM XÂY DỰNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2010

THÁNG 07 - NĂM 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2010

Tại ngày 30/06/2010

Chỉ tiêu	Mã số	T.min h	30/06/2010	01/01/2010
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		143,791,408,290	142,488,015,379
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24,645,912,363	32,443,442,773
1 Tiền	111	1	24,645,912,363	32,443,442,773
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	0	0
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III Các khoản phải thu	130		70,879,042,473	62,031,008,177
1 Phải thu của khách hàng	131	2	47,187,289,802	35,870,413,593
2 Trả trước cho người bán	132		2,889,584,629	254,032,262
3 Phải thu nội bộ	133	2	14,982,741,009	17,984,894,867
5 Các khoản phải thu khác	138	2	5,819,427,033	7,921,667,455
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		
IV Hàng tồn kho	140		44,092,817,051	47,798,829,040
1 Hàng tồn kho	141	3	44,092,817,051	47,798,829,040
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
TÀI SẢN				
V Tài sản ngắn hạn khác	150		4,173,636,403	214,735,389
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		993,053,783	0
2 Các khoản thuế phải thu	152	4	2,870,133,920	
3 Tài sản ngắn hạn khác	158		310,448,700	214,735,389
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		335,833,521,488	261,300,942,925
I Các khoản phải thu dài hạn	210	5	0	0
II Tài sản cố định	220		328,005,842,015	256,074,865,390
1 Tài sản cố định hữu hình	221	6	189,435,980,494	200,238,848,853
- Nguyên giá	222		311,879,781,395	310,826,285,956
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(122,443,800,901)	(110,587,437,103)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	33,436,998,177	35,621,821,174
- Nguyên giá	225		36,847,561,965	36,181,326,874
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3,410,563,788)	(559,505,700)
3 Tài sản cố định vô hình	226	8	19,831,809,249	20,214,195,363
- Nguyên giá	227		24,973,839,140	24,973,839,140
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,142,029,891)	(4,759,643,777)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	85,301,054,095	0
III Bất động sản đầu tư	240	10		
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	3,300,000,000	3,300,000,000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3,300,000,000	3,300,000,000
V Tài sản dài hạn khác	260		4,527,679,473	1,926,077,535
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3,568,679,473	967,077,535
3 Tài sản dài hạn khác	268		959,000,000	959,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		479,624,929,778	403,788,958,304

Chỉ tiêu	Mã số	T.min h	30/06/2010	01/01/2010
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		418,211,320,045	338,115,422,317
I Nợ ngắn hạn	310		274,969,567,630 0	253,211,159,150
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	14	199,330,558,791	179,145,854,231
2 Phải trả người bán	312	15	57,839,379,547	56,042,614,604
3 Người mua trả tiền trước	313	15	3,416,636,611	488,988,526
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	5,535,300,538	9,343,914,922
5 Phải trả công nhân viên	315		658,660,923	2,625,233,254
6 Chi phí phải trả	316	17	2,527,502,329	1,772,091,049
7 Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		0	0
8 Phải trả theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	4,221,224,125	3,790,862,564
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		1,440,304,766	1,600,000
II Nợ dài hạn	320		143,241,752,415	84,904,263,167
1 Phải trả dài hạn người bán	321			
2 Phải trả dài hạn nội bộ	322	19		
3 Phải trả dài hạn khác	323		200,000,000	200,000,000
4 Vay và nợ dài hạn	324	20	142,972,223,900	84,612,757,570
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			0	0
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm			69,528,515	91,505,597

NGUỒN VỐN

B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		61,413,609,733	65,673,535,987
I Vốn chủ sở hữu	410		61,413,609,733	65,673,535,987
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	45,000,000,000	45,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		9,151,177,887	9,151,177,887
3 Cổ phiếu ngân quỹ	413			
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			
5 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	(705,889,989)
6 Quỹ đầu tư phát triển	416	21	4,417,818,521	1,611,129,729
7 Quỹ dự phòng tài chính	417	21	1,166,263,853	432,503,364
8 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	21	56,930,848	56,930,848
9 Lợi nhuận chưa phân phối	419		1,621,418,624	10,127,684,148
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		479,624,929,778	403,788,958,304

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2009
1 Tài sản thuê ngoài	23		
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các loại			
6 Dự toán chi hoạt động			

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU
(ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	106,462,836,976	97,196,629,877	188,249,237,968	140,207,295,820
2. Các khoản giảm trừ	02		193,473,931	10,437,958,290	1,382,732,315	11,586,997,872
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (	10		106,269,363,045	86,758,671,587	186,866,505,653	128,620,297,948
4. Giá vốn hàng bán	11	22	85,395,656,414	67,190,024,243	154,248,185,190	102,919,951,117
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 -11)	20		20,873,706,631	19,568,647,344	32,618,320,463	25,700,346,831
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	586,313,789	262,171,285	1,112,847,368	627,041,313
7 Chi phí tài chính	22	24	8,111,700,617	5,614,839,661	15,308,932,540	12,325,602,263
8 Chi phí bán hàng	24		4,739,454,893	6,549,786,714	9,874,210,398	10,523,951,793
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,579,408,527	1,901,513,894	4,571,420,751	3,194,659,894
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6,029,456,383	5,764,678,360	3,976,604,142	283,174,194
11 Thu nhập khác	31		371,405,986	4,328,067,094	372,007,977	4,406,506,589
12 Chi phí khác	32		1,570,883,743	2,665,813,239	2,124,559,743	3,173,807,069

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,199,477,757)	1,662,253,855	(1,752,551,766)	1,232,699,520
14 Tổng lợi nhuận trước thuế (50= 30+40)	50		4,829,978,626	7,426,932,215	2,224,052,376	1,515,873,714
15 Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	25	547,021,179	365,968,429	547,021,179	365,968,429
17 Lợi nhuận sau thuế (60 =50-51)	60		4,282,957,447	7,060,963,786	1,677,031,197	1,149,905,285
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		952	1,569	373	256

Ngày 19 tháng 07 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2010 đến 30/06/2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		2,224,052,376	1,515,873,714
	2 Điều chỉnh cho các khoản		27,796,710,082	22,514,944,127
02	Khấu hao tài sản cố định		15,089,808,000	10,574,841,645
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(55,612,573)	
06	Chi phí lãi vay		12,762,514,655	11,940,102,482
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30,020,762,458	24,030,817,841
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(11,813,881,527)	5,268,163,166
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		3,706,011,989	(20,365,248,030)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6,785,167,298)	(6,761,360,887)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(3,520,265,031)	253,345,693
13	Tiền lãi vay đã trả		(11,633,646,944)	(14,987,286,814)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(616,797,536)	(549,538,297)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15,672,729,910	27,709,230,404
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11,199,542,670)	(1,074,498,146)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3,830,203,351	13,523,624,930
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(85,606,510,078)	(2,429,310,403)
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia		142,515,427	52,000,000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(85,463,994,651)	(2,377,310,403)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		240,215,681,908	120,282,183,552
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(161,671,511,018)	(120,035,336,548)
35	5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(207,910,000)	
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4,500,000,000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		73,836,260,890	246,847,004
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7,797,530,410)	11,393,161,531
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		32,443,442,773	12,152,725,833
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	24,645,912,363	23,545,887,364

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc Công ty

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi theo quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.

Các chi nhánh trực thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh tại Đà Nẵng	249 Nguyễn Chí Thanh, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	156 Nguyễn Hồng Đào, phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2103000297 sửa đổi lần thứ 3 ngày 29/05/2008, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gạch ốp lát Granite, Ceramic và các vật liệu xây dựng khác;
- Hoàn thiện và trang trí các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng ô tô
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng
- Kinh doanh máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị	12 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Giá trị thương hiệu	14 năm
- Tài sản cố định thuê tài chính	12 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang bao gồm các chi phí về dịch vụ có liên quan, phù hợp với chính sách kế toán của Công ty

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty khác được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được do phân chia kết quả kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc giảm ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	322,439,300	888,900,507
Tiền gửi ngân hàng	4,399,219,021	1,341,020,253
Tiền đang chuyển	19,924,254,042	30,213,522,013
	24,645,912,363	32,443,442,773

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
BHXX, BHYT, KPCĐ phải thu CBCNV	135,003,953	75,623,280
Cho vay mượn vật tư	192,296,250	899,835,440
Thuế TNCN phải thu	261,026,239	9,173,793
Chi phí nghỉ mát phải thu	-	303,235,668
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội (tiền hàng)	2,012,654,704	1,628,161,542
Công ty Sen vôi Viglacera (bù trừ công nợ Coma 25)	222,972,593	222,972,593
Công ty TNHH Quỳnh Phương (tiền hàng)	-	200,854,154
Công ty TNHH TM và PT Cao Bình (tiền hàng)	-	65,706,506
Công ty TNHH Đầu tư và Thương Mại An Thái (tiền hàng)	-	118,907,206
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	147,861,641	239,481,227
Công ty cho thuê tài chính ngân hàng Công thương	-	1,639,403,574
Phải thu chi nhánh miền Trung	516,144,999	-
Phải thu chi nhánh miền Nam	679,666,767	-
Phải thu khác	1,651,799,887	2,518,312,472
	5,819,427,033	7,921,667,455

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	888,432,449	-
Nguyên liệu, vật liệu	11,326,606,112	10,015,315,015
Công cụ, dụng cụ	12,513,391,402	12,423,503,422
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	915,756,913	740,225,310
Thành phẩm	13,784,671,786	22,761,903,578
Hàng hoá	1,694,172,742	107,467,433
Hàng gửi đi bán	2,969,785,647	1,750,414,282
	44,092,817,051	47,798,829,040

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT	70,241,087	-
Thuế TNCN	4,149,603	-
	74,390,690	-

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	35,443,813,662	737,513,212	36,181,326,874
2. Số tăng trong năm	-	666,235,091	666,235,091
- Thuê tài chính trong năm	-	666,235,091	666,235,091
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	35,443,813,662	1,403,748,303	36,847,561,965
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	535,969,700	23,536,000	559,505,700
2. Số tăng trong năm	2,793,719,196	57,338,892	2,851,058,088
- Trích khấu hao	2,793,719,196	57,338,892	2,851,058,088
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	3,329,688,896	80,874,892	3,410,563,788
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	34,907,843,962	713,977,212	35,621,821,174
2. Cuối năm	32,114,124,766	1,322,873,411	33,436,998,177

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất có kỳ hạn	Thương hiệu, bằng sáng chế	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	19,973,839,140	5,000,000,000	24,973,839,140
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	19,973,839,140	5,000,000,000	24,973,839,140
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	3,777,501,032	982,142,745	4,759,643,777
2. Số tăng trong năm	203,814,684	178,571,430	382,386,114
- Trích khấu hao	203,814,684	178,571,430	382,386,114
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	3,981,315,716	1,160,714,175	5,142,029,891
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	16,196,338,108	4,017,857,255	20,214,195,363
2. Cuối năm	15,992,523,424	3,839,285,825	19,831,809,249

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	85,301,054,095	-
- Dự án nhà máy Thái Bình	81,910,938,014	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	3,390,116,081	-
	85,301,054,095	-

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa chất Viglacera	2,000,000,000	2,000,000,000
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	1,300,000,000	1,300,000,000
	3,300,000,000	3,300,000,000

Thông tin chi tiết về các công ty góp vốn

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Hóa chất Viglacera	Gia Lâm, Hà Nội	0.66%	0.66%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Thương mại Viglacera	Từ Liêm, Hà Nội	3.33%	3.33%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	119,791,700	470,387,243
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3,073,544,895	256,648,821
Chi phí trả trước dài hạn khác	375,342,878	240,041,471
	3,568,679,473	967,077,535

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	141,892,850,119	134,526,431,937
Vay ngắn hạn (VND)	115,541,591,119	114,805,160,681
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	34,670,040,775	25,962,774,061
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm	5,662,595,525	18,402,887,423
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	35,049,309,091	39,863,357,839
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	27,813,360,702	28,621,569,352
- Sở giao dịch NHTM Kỹ thương Việt Nam	12,346,285,026	1,954,572,006
Vay ngắn hạn (USD)	26,351,259,000	19,721,271,256
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	13,696,264,562	15,402,059,829
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm	1,037,770,032	1,515,714,885
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	7,965,065,138	1,352,751,400
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	3,652,159,268	1,450,745,142
Vay đối tượng khác	35,820,200,000	1,200,000,000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	21,617,508,672	43,419,422,294
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	18,136,908,672	33,423,952,964
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	10,500,000,000	21,000,000,000
- Ngân hàng NN&PTNT Long Biên	-	-
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	4,350,000,000	5,800,000,000
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương	3,286,908,672	6,623,952,964
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	3,480,600,000	9,995,469,330
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	3,480,600,000	7,176,400,000
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	-	2,819,069,330
Cộng	199,330,558,791	179,145,854,231

Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Đơn vị tính: 1.000.000 VND

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức bảo đảm khoản vay
Số 0108 - NH Công thương Khu Công nghiệp Tiên Sơn	10.0	10	55,000.00	48,366.31	Tín chấp
Số 02/2008 - NH ĐT&PT Bắc Ninh	10.0	9	33,000.00	31,465.52	Tín chấp
Số 02/2009 - NH Ngoại thương Hà Nội	9.8	12	50,000.00	43,014.37	Tín chấp

Số 06/HĐTD - NH N0&PTNT Từ Liêm	10.5	12	21,000.00	6,700.37	Thế chấp
Số 27600018 - NH Thương Mại Kỹ Thương	10.5	6	20,000.00	12,346.29	Thế chấp
Vay đối tượng khác	Lãi suất NH từng thời kỳ	3	35,820	35,820.20	
Cộng			214,820.20	177,713.05	

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,797,805	3,855,836,286
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	129,120,621	78,563,600
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5,282,746,902	5,352,523,259
Thuế Thu nhập cá nhân	120,635,210	56,991,774
	5,535,300,538	9,343,914,919

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Lãi vay phải trả	1,637,419,551	508,551,840
Trích trước chi phí vận tải	502,745,000	990,943,822
Chi phí phải trả khác	387,337,778	272,595,387
	2,527,502,329	1,772,091,049

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	461,527,410	441,917,312
Bảo hiểm xã hội	423,584,424	1,402,888,813
Phải trả công nhân viên do chi quá tạm ứng	169,306,057	62,334,361
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,166,806,234	1,883,722,080
- Tiền Bảo lãnh hợp đồng	872,025,000	872,025,000
- Các khoản vay, tạm nhập vật tư	275,517,943	206,923,400
- Phải trả công ty CP gạch men Thăng Long	1,219,231,575	-
- Phải trả, phải nộp khác	800,031,716	804,773,680
	4,221,224,125	3,790,862,566

17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	73,880,787,224	62,547,744,894
Vay nội tệ	24,912,042,330	13,579,000,000
Ngân hàng Công thương Bắc Ninh	11,333,042,330	-
Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	13,579,000,000	13,579,000,000
Vay ngoại tệ	48,968,744,894	48,968,744,894
Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	48,968,744,894	48,968,744,894
Nợ dài hạn	69,091,436,676	22,065,012,676
Công ty CP Phát triển Đầu tư Hà Nội	46,500,000,000	-
Công ty cho thuê Tài chính NH Công thương	22,591,436,676	22,065,012,676
	142,972,223,900	84,612,757,570

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45,000,000,000	45,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	45,000,000,000	45,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	45,000,000,000	45,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4,500,000,000	5,428,689,671
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước</i>	-	5,428,689,671
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	4,500,000,000	-

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/VIT-ĐHĐCĐ ngày 19/3/2010, Công ty thực hiện việc chi trả cổ tức năm 2009 tỷ lệ 20% vốn điều lệ (đã tạm ứng 10%).

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 17/VIT-HĐQT ngày 22 tháng 05 năm 2010, Công ty thực hiện việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2009 bằng tiền mặt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua ngày 19/03/2010 tỷ lệ thực hiện là 10% (mỗi cổ phần được nhận 1.000 VND).

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,900,000	4,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,500,000	4,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4,500,000	4,500,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,500,000	4,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4,500,000	4,500,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	4,417,818,521	1,611,129,729
Quỹ dự phòng tài chính	1,166,263,853	432,503,364
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	56,930,848	56,930,848
Cộng	5,641,013,222	2,100,563,941

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu bán hàng	188,249,237,968	140,207,295,820
	188,249,237,968	140,207,295,820

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chiết khấu bán hàng	79,734,414	-
Giảm giá hàng bán	118,943,427	116,060,874
Hàng bán bị trả lại	1,184,054,474	11,470,936,998
	1,382,732,315	11,586,997,872

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu bán hàng	186,866,505,653	128,620,297,948
	186,866,505,653	128,620,297,948

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	154,248,185,190	102,919,951,117
	154,248,185,190	102,919,951,117

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86,902,854	30,690,930
Cổ tức, lợi nhuận được chia	55,612,573	52,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	970,331,941	544,350,383
	1,112,847,368	627,041,313

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền vay	12,762,514,655	11,940,102,482
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,546,417,885	385,499,781
	15,308,932,540	12,325,602,263

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	547,021,179	365,968,429
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước và chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
	547,021,179	365,968,429

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được xác định như sau:

1a. Lợi nhuận trước thuế TNDN	2,224,052,376
Các khoản mục điều chỉnh:	-
Trừ:	
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	55,612,573
1b. Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2,168,439,803

Trong đó:

2. Thu nhập chịu thuế theo mức thuế suất 25%	2,004,732,196
3. Thuế TNDN tính theo mức thuế suất 25%, (3) = (2)x25%	501,183,049
4. Thu nhập chịu thuế theo mức thuế suất 28% (là thu nhập của năm 2008 theo biên bản kiểm tra thuế)	163,707,607
5. Thuế TNDN tính theo mức thuế suất 28%, (5) = (4)x28%	45,838,130

6. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (6) = (3) + (5) 547,021,179

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1,677,031,197	1,149,905,285
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,677,031,197	1,149,905,285
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4,500,000	4,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	373	256

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chia cổ tức		
- Tổng Cty Thủy tinh và Gốm xây dựng	Công ty mẹ	2,295,000,000
Doanh thu bán hàng		
- C.ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Thành viên TCT	281,416
- C.ty CP Viglacera Thăng Long	Thành viên TCT	488,153,425
- C.ty CP Viglacera Hà Nội	Thành viên TCT	368,252,875
- C.ty CP Việt Trì Viglacera	Thành viên TCT	14,070,800
Hàng bán bị trả lại		
- C.ty CP Viglacera Thăng Long	Thành viên TCT	22,560,000
Chi phí bán hàng chờ kết chuyển (TK 142)		
- C.ty CP Viglacera Thăng Long	Thành viên TCT	32,727,272
- C.ty CP Viglacera Hà Nội	Thành viên TCT	32,727,272
Chi phí bán hàng (TK 641)		
- Tổng Cty Thủy tinh và Gốm xây dựng	Công ty mẹ	36,941,581
- C.ty CP Viglacera Hà Nội	Thành viên TCT	29,630,000
Mua hàng		
- C.ty CP Bao bì má phanh Viglacera	Thành viên TCT	924,457,190
- C.ty CP Viglacera Thăng Long	Thành viên TCT	1,985,605,531
- C.ty CP Nguyên liệu Viglacera	Thành viên TCT	1,884,774,600
- C.ty CP Viglacera Cầu Đuống	Thành viên TCT	95,454,000
- C.ty ĐT Phát triển Hạ tầng Viglacera	Thành viên TCT	538,236,214
- Trường trung cấp nghề Viglacera	Thành viên TCT	6,400,000
Điều chuyển TSCĐ		
- C.ty CP Cơ khí và XD Viglacera	Thành viên TCT	91,619,586

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
<i>Phải thu</i>			
Tài khoản 131			
- Tổng Cty Thủy tinh và Gốm xây dựng	Công ty mẹ	1,352,352,104	692,325,855
- C.ty CP VLCL Cầu Đuống	Thành viên TCT	358,560	104,640,840
- C.ty CP Thương mại Viglacera	Thành viên TCT	188,880,184	-
- C.ty CP Đầu tư và XNK Viglacera	Thành viên TCT	134,329,290	124,834,913
- C.ty Tân Xuyên Viglacera	Thành viên TCT	203,901,237	203,901,237
Tài khoản 136			
- Tổng Công ty	Thành viên TCT	14,982,741,009	17,984,894,867
Tài khoản 1388			
- C.ty CP Cơ khí và XD Viglacera	Thành viên TCT	147,861,641	239,481,227
- C.ty CP Viglacera Thăng Long	Thành viên TCT	-	899,835,440
- C.ty CP Viglacera Hà Nội	Thành viên TCT	2,012,654,704	1,628,161,542
- C.ty Sen vôi Viglacera	Thành viên TCT	222,972,593	222,972,593
<i>Phải trả</i>			
Tài khoản 331			
- C.ty CP Cơ khí và XD Viglacera	Thành viên TCT	1,607,810,513	3,057,810,513
- C.ty CP Bao Bì Má Phanvì Viglacera	Thành viên TCT	1,781,758,692	2,264,179,857
- Trường trung cấp nghề Viglacera	Thành viên TCT	7,200,000	5,000,000
- C.ty CP Nguyên liệu Viglacera	Thành viên TCT	1,517,054,902	1,038,459,242
- C.ty ĐT phát triển Hạ tầng Viglacera	Thành viên TCT	2,674,184,639	2,533,613,118
Tài khoản 3388			
- Tổng Cty Thủy tinh và Gốm xây dựng	Công ty mẹ	1,200,000	-
- C.ty CP Bao Bì Má Phanvì Viglacera	Thành viên TCT	1,219,231,575	-

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 do Công ty Viglacera Tiên Sơn lập.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

Chỉ tiêu	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
Bảng cân đối kế toán			
Nợ phải trả	310	338,115,422,316	338,113,822,316
Nợ ngắn hạn	310	253,211,159,149	253,209,559,149
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1,600,000	-
Vốn chủ sở hữu	400	65,673,535,988	65,675,135,988
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	1,600,000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	1,600,000

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

Nguyễn Thế Vinh

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	83,160,483,818	220,512,382,184	6,437,685,909	715,734,045	-	310,826,285,956
2. Số tăng trong năm	1,384,577,195	930,381,273	-	1,059,211,109	2,314,943,030	5,689,112,607
- Mua sắm mới	-	78,170,909		227,285,074	-	305,455,983
- Tăng khác	1,384,577,195	748,039,456	-	831,926,035	-	2,964,542,686
- Điều chỉnh		104,170,908	-		2,314,943,030	2,419,113,938
3. Số giảm trong năm	1,871,420,669	1,772,980,870	-	547,693,269	443,522,360	4,635,617,168
- Giảm khác	-	1,772,980,870	-		443,522,360	2,216,503,230
- Điều chỉnh	1,871,420,669		-	547,693,269		2,419,113,938
4. Số dư cuối năm	82,673,640,344	219,669,782,587	6,437,685,909	1,227,251,885	1,871,420,670	311,879,781,395
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	18,001,380,193	86,652,641,828	5,238,841,353	694,573,729	-	110,587,437,103
2. Số tăng trong năm	2,036,374,920	9,220,556,730 -	353,865,390 -	61,156,688 -	470,979,170 -	12,142,932,898
- Trích khấu hao	2,036,374,920	9,220,556,730	353,865,390	58,424,688	187,142,070	11,856,363,798
- Tăng khác	-		-	2,732,000	283,837,100	286,569,100
3. Số giảm trong năm	269,749,383	16,819,716 -	1 -	- -	- -	286,569,100
- Giảm khác	269,749,383	16,819,716	1	-	-	286,569,100
4. Số dư cuối năm	19,768,005,730	95,856,378,842	5,592,706,742	755,730,417	470,979,170	122,443,800,901
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	65,159,103,625	133,859,740,356	1,198,844,556	21,160,316	-	200,238,848,853
2. Cuối năm	62,905,634,614	123,813,403,745	844,979,167	471,521,468	1,400,441,500	189,435,980,494

TỔNG CÔNG TY THỦY TINH VÀ GÓM XÂY DỰNG

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	45,000,000,000	9,151,177,887	-	1,439,585,090	239,930,848	136,930,848	928,689,671
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	14,675,209,770
Tăng khác	-	-	-	171,544,639	192,572,516	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	5,428,689,671
Giảm khác	-	-	705,889,989	-	-	80,000,000	47,525,621
Số dư cuối năm trước	45,000,000,000	9,151,177,887	(705,889,989)	1,611,129,729	432,503,364	56,930,848	10,127,684,149
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1,677,031,197
Tăng khác trong kỳ	-	-	705,889,989	2,806,688,792	733,760,489	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4,500,000,000
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5,683,296,722
Số dư cuối kỳ	45,000,000,000	9,151,177,887	-	4,417,818,521	1,166,263,853	56,930,848	1,621,418,624

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	22,950,000,000	51%	22,950,000,000	51%
Vốn góp của đối tượng khác	22,050,000,000	49%	22,050,000,000	49%
Cộng	45,000,000,000	100%	45,000,000,000	100%